

# BẢNG CƯỚC PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH TIÊU CHUẨN

(Áp dụng từ ngày 05/02/2026)

Trọng lượng (Kg)	Nội tỉnh		Nội Miền		Cận Miền		Liên Miền		Liên miền đặc biệt 1		Liên miền đặc biệt 2	
	Nội thành	Ngoại thành	Nội thành	Ngoại thành	Nội thành	Ngoại thành	Nội thành	Ngoại thành	Nội thành	Ngoại thành	Nội thành	Ngoại thành
<b>0 - 0,5</b>	22,000	25,500	28,000	32,500	30,000	34,500	31,000	36,000	29,000	33,500	29,000	33,500
<b>0,5 - 1,0</b>	22,000	25,500	30,500	35,500	35,000	40,500	36,000	41,500	34,000	39,500	34,000	39,500
<b>1,0 - 1,5</b>	22,000	25,500	33,000	38,000	40,000	46,000	41,000	48,000	39,000	45,000	39,000	45,000
<b>1,5 - 2,0</b>	22,000	25,500	35,500	41,000	45,000	52,000	46,000	53,000	44,000	51,000	44,000	51,000
<b>Trên 2,0kg mỗi 0.5kg tiếp theo</b>	6,000	7,000	6,000	7,000	8,000	10,000	12,000	14,000	8,000	10,000	12,000	14,000

## \*Ghi chú:

- Giá trên tính bằng VNĐ, số kg lẻ làm tròn lên 0.5kg. Giá trên đã bao gồm thuế GTGT (VAT) theo tỷ lệ hiện hành tại từng thời điểm. Tính thêm 20% phụ phí vượt trọng lượng đối với đơn hàng trên 10 kg.
- Khối lượng tính cước là khối lượng cao nhất giữa khối lượng thực tế và khối lượng quy đổi của Hàng Hóa nhưng khối lượng thực tế không vượt quá 70 kg và khối lượng quy đổi không vượt quá 100 kg. Khối lượng quy đổi của Hàng Hoá được định theo công thức sau: Dài (cm) x Rộng(cm) x Cao (cm) / 6000 (Kg).
- Phụ phí hàng điện tử và một số hàng hóa đặc biệt khác (máy quay phim, máy chụp hình, máy tính xách tay, máy tính bảng, thiết bị tin học hỗ trợ cá nhân (PDAs, điện thoại di động, đồng hồ, bật lửa: 150.000đ/cái (chưa bao gồm thuế GTGT (VAT))).



## DỊCH VỤ GIA TĂNG

Tên dịch vụ	Phí bảo hiểm	Phí thu hộ tiền hàng	Phí chuyển hoàn
Mức tính phí	1% Giá trị hàng hóa khai giá	1% Giá trị thu hộ (COD)	50% Tổng cước phí chiều đi

(\*) Các phí cộng thêm trên đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT)

## ◆ ĐỊNH NGHĨA VÙNG MIỀN

<b>Miền Nam</b>	Hồ Chí Minh, An Giang, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long, Đồng Nai
<b>Miền Trung</b>	Gia Lai, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Nghệ An
<b>Miền Bắc</b>	Bắc Ninh, Thái Nguyên, Cao Bằng, Điện Biên, Tuyên Quang, Ninh Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Phú Thọ, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh, Sơn La

## ◆ ĐỊNH NGHĨA TUYẾN

<b>Nội tỉnh</b>	Là phạm vi vận chuyển có địa điểm nhận hàng và giao hàng thuộc danh sách tuyến trong link đính kèm		
<b>Nội Miền</b>	Miền Bắc <=> Miền Bắc	Miền Trung <=> Miền Trung	Miền Nam <=> Miền Nam
<b>Cận Miền</b>	Miền Nam <=> Miền Trung		Miền Bắc <=> Miền Trung
<b>Liên Miền</b>	Miền Bắc <=> Miền Nam		
<b>Liên miền đặc biệt 1 và 2</b>	Là phạm vi vận chuyển có địa điểm nhận hàng và giao hàng thuộc danh sách tuyến trong link đính kèm		
<b>Danh sách tuyến</b>	<a href="#">Click tại đây để kiểm tra danh sách tuyến</a>		

## ◆ THỜI GIAN CAM KẾT GIAO HÀNG

Khu vực	Nội tỉnh	Nội miền	Cận miền	Liên miền
Hà Nội	24H	36H	2 - 3 ngày	4 - 5 ngày
Hồ Chí Minh <small>(Nhóm 26, sheet "Nội tỉnh", link đính kèm)</small>	24H	36H	2 - 3 ngày	4 - 5 ngày
Miền Bắc	24H	36H	3 - 4 ngày	4 - 6 ngày
Miền Trung	24H	48H	3 - 4 ngày	4 - 5 ngày
Miền Nam	24H	36H	3 - 4 ngày	4 - 6 ngày

### \*Lưu ý:

1/ Thời gian cam kết giao hàng là thời gian nỗ lực của Công Ty để rút ngắn Thời gian toàn trình giao. Thời điểm cập nhật từ trạng thái "lấy hàng thành công" đến trạng thái "giao hàng thành công" hoặc "đăng ký hoàn hàng" được hiểu là thời gian cam kết giao hàng.

2/ Khu vực ngoại thành cộng 0.5 ngày, khu vực huyện xã cộng 1 ngày;

3/ Khu vực huyện đảo cộng 1 đến 2 ngày tùy lịch tàu chạy.

4/ Trong các trường hợp bất khả kháng, thời gian giao hàng có thể nhanh hoặc chậm hơn thời gian trên.